

UBND TỈNH BÌNH ĐỊNH

Biểu số 59/CK-NSNN

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG QUÝ I NĂM 2021

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM	THỰC HIỆN QUÝ I	SO SÁNH THỰC HIỆN VỚI (%)	
				DỰ TOÁN NĂM	CÙNG KỲ NĂM TRƯỚC
A	TỔNG NGUỒN THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN	10.563.000	6.627.205	62,7	134,9
I	Thu cân đối NSNN	10.563.000	3.399.274	32,2	135,0
	Trong đó:				
1	Thu nội địa	9.240.500	3.111.355	33,7	129,4
2	Thu từ dầu thô				
3	Thu cân đối từ hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu	790.000	287.919	36,4	253,5
4	Thu viện trợ				
II	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang		3.227.931		134,7
B	TỔNG CHI NSDP	15.260.550	3.970.118	26,0	113,4
I	Chi cân đối NSDP	11.596.770	3.011.120	26,0	96,2
1	Chi đầu tư phát triển	4.550.615	1.329.276	29,2	110,6
2	Chi thường xuyên	6.808.282	1.681.844	24,7	87,2
3	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	3.500			
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.360			
5	Dự phòng ngân sách	233.013			
II	Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu từ NSTW cho NSDP	3.663.780	958.998	26,2	258,5
C	BỘI CHI NSDP/BỘI THU NSDP	532.500			
D	CHI TRẢ NỢ GỐC	4.844			

THỰC HIỆN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC QUÝ I NĂM 2021

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM	THỰC HIỆN QUÝ I	SO SÁNH THỰC HIỆN VỚI (%)	
				DỰ TOÁN NĂM	CÙNG KỲ NĂM TRƯỚC
A	TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN	10.563.000	3.399.274	32,2	135,0
	Trong đó:				
I	Thu nội địa	9.240.500	3.111.355	33,7	129,4
1	Thu từ khu vực DNNN	418.000	125.115	29,9	117,1
2	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	490.000	170.019	34,7	128,5
3	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	2.300.000	761.505	33,1	119,6
4	Thuế thu nhập cá nhân	360.000	140.220	39,0	114,4
5	Thuế bảo vệ môi trường	980.000	240.515	24,5	102,2
6	Lệ phí trước bạ	320.000	80.414	25,1	110,3
7	Thu phí, lệ phí	176.500	54.544	30,9	115,0
8	Các khoản thu về nhà, đất	3.705.000	1.377.636	37,2	159,4
-	Thuế sử dụng đất nông nghiệp				
-	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	20.000	1.224	6,1	80,0
-	Thu tiền sử dụng đất	3.300.000	1.345.582	40,8	205,9
-	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	380.000	30.807	8,1	14,7
-	Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước	5.000	23	0,5	
9	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	75.000	13.831	18,4	164,7
10	Thu hồi vốn, thu cổ tức, lợi nhuận được chia của Nhà nước và lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ của doanh nghiệp nhà nước	16.000	1.311	8,2	116,1
11	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết	110.000	64.339	58,5	139,0
12	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác	60.000	12.609	21,0	130,3
13	Thu khác ngân sách	230.000	69.297	30,1	57,7
II	Thu từ dầu thô				
III	Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu	790.000	287.919	36,4	253,5
1	Thuế giá trị gia tăng thu từ hàng hóa nhập khẩu	600.000	219.186	36,5	293,7
2	Thuế xuất khẩu	130.000	56.456	43,4	196,4
3	Thuế nhập khẩu	60.000	9.125	15,2	129,7
4	Thuế tiêu thụ đặc biệt thu từ hàng hóa nhập khẩu				
5	Thuế bảo vệ môi trường thu từ hàng hóa nhập khẩu				
6	Thu khác		3.152		100,0
IV	Thu viện trợ				
B	THU NSDP ĐƯỢC HƯỞNG THEO PHÂN CẤP	8.417.140	2.925.360	34,8	133,1
1	Từ các khoản thu phân chia	3.788.600	1.222.548	32,3	116,9
2	Các khoản thu NSDP được hưởng 100%	4.628.540	1.702.812	36,8	147,9

THỰC HIỆN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG QUÝ I NĂM 2021

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM	THỰC HIỆN QUÝ I	SO SÁNH THỰC HIỆN VỚI (%)	
				DỰ TOÁN NĂM	CÙNG KỲ NĂM TRƯỚC
	TỔNG CHI NSDP	15.260.550	3.970.118	26,0	113,4
A	CHI CÂN ĐỐI NSDP	11.596.770	3.011.120	26,0	96,2
I	Chi đầu tư phát triển	4.550.615	1.329.276	29,2	110,6
1	Chi đầu tư cho các dự án	4.550.615	1.329.276	29,2	110,6
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật				
3	Chi đầu tư phát triển khác				
II	Chi thường xuyên	6.808.282	1.681.844	24,7	87,2
	Trong đó:				
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	3.232.574	629.794	19,5	101,4
2	Chi khoa học và công nghệ	63.444	20.999	33,1	78,0
3	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	838.907	174.072	20,7	55,8
4	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	98.133	16.099	16,4	70,3
5	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình	39.442	10.421	26,4	103,6
6	Chi sự nghiệp thể dục thể thao	61.210	8.155	13,3	156,7
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	53.811	8.360	15,5	115,9
8	Chi sự nghiệp kinh tế	666.553	165.796	24,9	51,7
9	Chi hoạt động của cơ quan quản lý hành chính, đảng, đoàn thể	1.221.198	340.309	27,9	94,7
10	Chi bảo đảm xã hội	262.868	233.356	88,8	122,6
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	3.500			
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.360			
V	Dự phòng ngân sách	233.013			
B	CHI TỪ NGUỒN BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU TỪ NSTW CHO NSDP	3.663.780	958.998	26,2	258,5
1	Chương trình mục tiêu quốc gia				
2	Chương trình mục tiêu do NSTW bổ sung cho NSDP	3.663.780	958.998	26,2	259,1